

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 285 VNECO.SSM/CBTT
V/v: Công bố báo cáo tài chính
bán niên năm 2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
 2. Mã chứng khoán : SSM
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
 4. Điện thoại : 02363 732998 Fax : 02363 732489
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tất Ánh
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISIC.
 - Công văn giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ năm trước .
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ssm.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**
Số: 284 VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
bán niên 2022 so với bán niên 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên 2022 so với bán niên 2021 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2022 lỗ 3.429.017.298 đồng so với bán niên 2021 lỗ 3.792.463.823 đồng nguyên nhân là do doanh thu bán niên năm 2022 tăng 44,14% so với doanh thu bán niên năm 2021.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP
VNECO.SSM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 30

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch
Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc Công ty
-----------------	------------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Thái Hòa
Giám đốc



MOORE AISC

Số: 0522038-SX/AISHN-TC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ tin học MOORE AISC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC
MOORE AISC
Q. HAI BÀ TRUNG TP. HÀ NỘI

ĐÀO TIÊN ĐẠT

Số giấy CNDKHNKT: 0078-2018-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

T: (84.24) 3782 0045
T: (84.236) 374 7619

F: (84.24) 3782 0048
F: (84.236) 374 7620

E: hanoi@aisc.com.vn
E: danang@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.889.492.221	134.572.914.857
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.863.793.468	8.292.033.120
1.	Tiền	111		6.863.793.468	8.292.033.120
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144.052.896	144.052.896
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	144.052.896	144.052.896
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.218.229.195	60.175.512.250
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.926.500.946	58.144.162.425
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	244.209.500	185.780.500
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.058.947.746	1.856.998.322
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.428.997)	(11.428.997)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	49.761.562.542	63.350.383.877
1.	Hàng tồn kho	141		50.014.545.711	63.598.699.925
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(252.983.169)	(248.316.048)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		901.854.120	2.610.932.714
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	385.708.299	395.924.268
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.698.862.625
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	516.145.821	516.145.821
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.346.165.119	17.261.816.287
I.	Tài sản cố định	220		14.445.487.746	15.739.233.520
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	12.181.993.170	13.465.582.694
	- Nguyên giá	222		84.523.339.068	84.990.539.068
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.341.345.898)	(71.524.956.374)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	2.263.494.576	2.273.650.826
	- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.878.222)	(151.721.972)
II.	Tài sản dài hạn khác	260		900.677.373	1.522.582.767
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	900.677.373	1.522.582.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		117.235.657.340	151.834.731.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.302.856.856	84.472.913.362
I. Nợ ngắn hạn	310		53.302.856.856	84.472.913.362
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	2.902.232.224	37.346.201.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.831.924.598	2.993.498.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	532.145.267	0
4. Phải trả người lao động	314		880.821.213	2.054.194.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.254.248.486	1.429.344.573
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	24.492.582	25.582.919
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	44.876.240.698	40.623.339.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		751.788	751.788
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.932.800.484	67.361.817.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	63.932.800.484	67.361.817.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.577.999.258	15.577.999.258
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.824.068.416	3.824.068.416
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.439.011.989)	(11.009.994.691)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(11.009.994.691)	(7.504.788.317)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(3.429.017.298)	(3.505.206.374)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.235.657.340	151.834.731.144

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.802.867.275	64.675.091.220
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.802.867.275	64.675.091.220
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.756.677.595	64.048.162.903
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.046.189.680	626.928.317
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.586.944	43.676.077
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.111.945.235	159.308.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.111.945.235	159.274.205
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.038.373.753	(169.212.178)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.352.992.198	4.516.110.796
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.453.534.562)	(3.835.602.789)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	24.584.653	50.147.735
11. Chi phí khác	32	VI.8	67.389	7.008.769
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.517.264	43.138.966
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.429.017.298)	(3.792.463.823)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.429.017.298)	(3.792.463.823)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(693,08)	(766,55)

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Tiên



Nguyễn Tất Anh



Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.780.371.872	76.231.493.167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119.522.181.388)	(52.650.808.966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.928.439.256)	(7.551.691.592)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.101.931.722)	(159.274.205)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		201.292.184	147.735
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.178.654.299)	(229.852.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.749.542.609)	15.640.013.338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		64.814.815	0
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.415.143	43.676.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.229.958	43.676.077
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		103.266.899.488	30.672.870.329
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.013.998.290)	(41.534.948.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.252.901.198	(10.862.078.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.428.411.453)	4.821.611.365
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.292.033.120	1.406.246.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.801	(34.360)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	6.863.793.468	6.227.823.427

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Trần

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2022



GIÁM ĐỐC


Hồ Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 103 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 107 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Việt Nam, Thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2022 là: 23.130 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải	4 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính	8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Hội đồng thành viên hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	6.863.793.468	8.292.033.120
Tiền mặt	418.187.588	23.095.776
Việt Nam đồng	418.187.588	23.095.776
Tiền gửi ngân hàng	6.445.605.880	8.268.937.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	6.445.605.880	8.268.937.344
Cộng	6.863.793.468	8.292.033.120

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Đô la Mỹ (USD)	Đồng	Đô la Mỹ (USD)	Đồng
Tiền gửi Việt Nam đồng		6.436.775.309		8.260.278.574
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		5.892.078.872		7.714.755.400
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		544.696.437		545.523.174
Tiền gửi ngoại tệ (Đô la Mỹ)	381,78	8.830.571	381,78	8.658.770
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	381,78	8.830.571	381,78	8.658.770
	381,78	6.445.605.880	381,78	8.268.937.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022				01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	301.857.500	0	144.052.896	396.910.500	0		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	301.857.500	0	144.052.896	396.910.500	0		
Cộng	144.052.896	301.857.500	0	144.052.896	396.910.500	0		

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2021 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2021 là: 15.450 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 30/06/2022 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 30/06/2022 là: 11.750 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	41.926.500.946	(5.589.773)	58.144.162.425	(5.589.773)
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	35.812.084.351	0	50.940.688.634	0
Công ty cổ phần Biên Hòa-Thành Long	2.299.999.999	0	2.299.999.999	0
Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc	1.814.870.636	0	0	0
Khách hàng khác	1.999.545.960	(5.589.773)	4.903.473.792	(5.589.773)
Cộng	41.926.500.946	(5.589.773)	58.144.162.425	(5.589.773)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	244.209.500	0	185.780.500	0
Công ty TNHH Văn Liên (VNJ)	219.464.500	0	185.780.500	0
Các đối tượng khác	24.745.000	0	0	0
Cộng	244.209.500	0	185.780.500	0

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.058.947.746	(5.839.224)	1.856.998.322	(5.839.224)
Tạm ứng	1.173.671.200	0	1.122.152.464	0
Lê Cảnh Giang	579.238.807	0	579.238.807	0
Thuế thu nhập cá nhân	93.081.011	0	0	0
Phải thu kinh phí công đoàn	196.943.596	0	129.953.320	0
Các đối tượng khác	16.013.132	(5.839.224)	25.653.731	(5.839.224)
Cộng	2.058.947.746	(5.839.224)	1.856.998.322	(5.839.224)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.205.202.414	0	38.307.686.473	0
Công cụ dụng cụ	52.529.613	0	43.209.914	0
Chi phí SX, KD dở dang	24.281.624.027	0	24.772.613.881	0
Thành phẩm	475.189.657	(252.983.169)	475.189.657	(248.316.048)
Cộng	50.014.545.711	(252.983.169)	63.598.699.925	(248.316.048)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	385.708.299	395.924.268
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	2.974.241
Chi phí bảo hiểm xe	26.951.371	38.746.297
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng	358.756.928	354.203.730
b. Chi phí trả trước dài hạn	900.677.373	1.522.582.767
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	900.677.373	1.522.582.767
Cộng	1.286.385.672	1.918.507.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8a. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022		19.411.767.659	7.574.809.353	56.902.040.546	1.101.921.510	84.990.539.068
Thanh lý, nhượng bán		0	(467.200.000)	0	0	(467.200.000)
Số dư tại 30/06/2022		19.411.767.659	7.107.609.353	56.902.040.546	1.101.921.510	84.523.339.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022		15.195.634.916	5.895.074.812	49.332.325.136	1.101.921.510	71.524.956.374
Trích khấu hao trong năm		148.271.738	304.872.021	790.214.654	0	1.243.358.413
Thanh lý, nhượng bán		0	(426.968.889)	0	0	(426.968.889)
Số dư tại 30/06/2022		15.343.906.654	5.772.977.944	50.122.539.790	1.101.921.510	72.341.345.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022		4.216.132.743	1.679.734.541	7.569.715.410	0	13.465.582.694
Số dư tại 30/06/2022		4.067.861.005	1.334.631.409	6.779.500.756	0	12.181.993.170

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.181.993.170 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.918.269.700 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2022	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư tại 30/06/2022	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2022	0	151.721.972	151.721.972
Khấu hao trong kỳ	0	10.156.250	10.156.250
Số dư tại 30/06/2022	0	161.878.222	161.878.222
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2022	2.176.216.798	97.434.028	2.273.650.826
Số dư tại 30/06/2022	2.176.216.798	87.277.778	2.263.494.576

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.263.494.576 đồng.

9. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.902.232.224	2.902.232.224	37.346.201.142	37.346.201.142
Công ty CP Công nghiệp CIMEXCO	1.423.068.507	1.423.068.507	27.550.617.566	27.550.617.566
Công ty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	573.484.021	573.484.021	502.236.687	502.236.687
Công ty TNHH Châu Thạnh	289.189.905	289.189.905	0	0
Nhà máy Quy chế II	231.336.861	231.336.861	4.660.432.788	4.660.432.788
Phải trả đối tượng khác	385.152.930	385.152.930	4.632.914.101	4.632.914.101
Cộng	2.902.232.224	2.902.232.224	37.346.201.142	37.346.201.142

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	Ngắn hạn	2.831.924.598
Công ty TNHH Công nghiệp Điện Việt Nam	1.460.646.000	0
Công ty TNHH Phát triển Năng Lượng Đà Nẵng	638.065.469	0
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh	0	2.877.444.902
Các khách hàng khác	733.213.129	116.053.612
Cộng	2.831.924.598	2.993.498.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	2.819.265.587	2.287.120.320	532.145.267
Thuế thu nhập cá nhân	0	108.725.947	108.725.947	0
Lệ phí môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	0	2.930.991.534	2.398.846.267	532.145.267

12. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	1.254.248.486	1.429.344.573
Trích trước chi phí cho các công trình (*)	1.181.696.461	1.366.806.061
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	72.552.025	62.538.512
Cộng	1.254.248.486	1.429.344.573

(*) Chi tiết chi phí trích trước cho các công trình

	30/06/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện Vân Phong - Vĩnh Tân	0	185.109.600
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện mặt trời Thành Long	542.728.800	542.728.800
Trích trước chi phí cột thép điện mặt trời Thành Long	638.967.661	638.967.661
Cộng	1.181.696.461	1.366.806.061

13. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	24.492.582	25.582.919
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An	3.180.582	3.180.582
Thuế thu nhập cá nhân	3.450.000	4.540.337
Cộng	24.492.582	25.582.919

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê Tài chính

	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Khoản vay Ngân hàng TMCP						
Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	44.876.240.698	44.876.240.698	99.013.998.290	103.266.899.488	40.623.339.500	40.623.339.500
Cộng	44.876.240.698	44.876.240.698	99.013.998.290	103.266.899.488	40.623.339.500	40.623.339.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và Nợ thuê Tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2021/242744/HĐTD ký ngày 20/04/2021 gồm các khế ước nhận nợ cụ thể:

Số khế ước	Thời hạn vay (ngày)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000775071	195	6,0%	21/9/2022	1.014.115.025
56082000775424	195	6,0%	22/9/2022	1.440.991.874
56082000776269	195	6,0%	27/9/2022	662.569.973
56082000780385	195	6,0%	14/10/2022	3.471.176.956
56082000780437	195	6,0%	14/10/2022	10.306.373.320
56082000788574	163	6,4%	21/10/2022	3.926.814.296
56082000790108	163	6,4%	28/10/2022	9.159.429.501
56082000791730	163	6,4%	04/11/2022	3.406.813.213
56082000792812	164	6,4%	11/11/2022	763.109.833
56082000796683	165	6,4%	29/11/2022	5.308.842.841
56082000798023	165	6,4%	06/12/2022	4.839.195.533
56082000798908	163	6,4%	12/09/2022	576.808.333
Tổng cộng				44.876.240.698

Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PLHĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

Giá trị còn lại tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh V.8a

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2021							
Số dư tại ngày 01/01/2021	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(7.504.788.317)	70.867.024.156
Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	(3.792.463.823)	(3.792.463.823)
Số dư tại ngày 30/06/2021	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(11.297.252.140)	67.074.560.333
Năm 2022							
Số dư tại ngày 01/01/2021	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(11.009.994.691)	67.361.817.782
Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	(3.429.017.298)	(3.429.017.298)
Số dư tại ngày 30/06/2022	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(14.439.011.989)	63.932.800.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	89,94%	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	10,06%	5.535.470.000
Cộng	100%	55.010.240.000	100%	55.010.240.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp đầu kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp cuối kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000

d. Cổ phiếu quỹ

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	3.824.068.416	3.824.068.416
Cộng	3.824.068.416	3.824.068.416

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đô la Mỹ (USD)	381,78	8.830.571	381,78	8.658.770
Cộng	381,78	8.830.571	381,78	8.658.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	99.410.788.138	64.675.091.220
Doanh thu xây lắp	1.392.079.137	0
Cộng	100.802.867.275	64.675.091.220
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa thành phẩm đã bán	94.760.076.418	64.048.162.903
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	996.601.177	0
Cộng	95.756.677.595	64.048.162.903
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.415.143	43.676.077
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	171.801	0
Cộng	3.586.944	43.676.077
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.111.945.235	159.274.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	34.360
Cộng	1.111.945.235	159.308.565
5. Chi phí bán hàng		
Hoàn nhập chi phí bảo hành	0	(1.275.363.978)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.373.753	1.106.151.800
Cộng	2.038.373.753	(169.212.178)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.516.354.990	3.052.635.048
Chi phí vật liệu quản lý	51.223.694	30.749.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.461.339	83.163.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.415.894	231.710.189
Thuế, phí, lệ phí	1.023.176.784	675.762.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.377.773	202.719.008
Chi phí bằng tiền khác	305.981.724	239.370.098
Cộng	5.352.992.198	4.516.110.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	24.583.704	50.000.000
Thu nhập khác	949	147.735
Cộng	24.584.653	50.147.735
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	67.389	7.008.769
Cộng	67.389	7.008.769
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.647.390.241	39.912.534.902
Chi phí nhân công	7.419.615.931	5.485.613.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.253.514.663	1.314.301.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.365.558	1.438.795.454
Chi phí khác bằng tiền	2.426.500.178	1.184.445.807
Hoàn nhập chi phí	0	(1.275.363.978)
Cộng	102.652.386.571	48.060.327.648
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	(3.429.017.298)	(3.792.463.823)
Các khoản điều chỉnh tăng	98.142.389	90.083.769
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành</i>	<i>69.000.000</i>	<i>54.000.000</i>
<i>Xử lý công nợ không đủ hồ sơ</i>	<i>67.389</i>	<i>8.769</i>
<i>Các khoản tiền truy thuế, phạt thuế</i>	<i>0</i>	<i>7.000.000</i>
<i>Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ</i>	<i>29.075.000</i>	<i>29.075.000</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	(3.330.874.909)	(3.702.380.054)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.429.017.298)	(3.792.463.823)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.429.017.298)	(3.792.463.823)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(693,08)	(766,55)
12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	44.876.240.698	0	44.876.240.698
Phải trả người bán	2.902.232.224	0	2.902.232.224
Phải trả khác	24.492.582	0	24.492.582
Chi phí phải trả	1.254.248.486	0	1.254.248.486
Cộng	47.802.965.504	0	49.057.213.990
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	40.623.339.500	0	40.623.339.500
Phải trả người bán	37.346.201.142	0	37.346.201.142
Phải trả khác	25.582.919	0	25.582.919
Chi phí phải trả	1.429.344.573	0	1.429.344.573
Cộng	79.424.468.134	0	79.424.468.134

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.863.793.468	0	8.292.033.120	0	6.863.793.468	8.292.033.120
- Phải thu khách hàng	41.926.500.946	(5.589.773)	58.144.162.425	(5.589.773)	41.932.090.719	58.149.752.198
- Phải thu khác	2.058.947.746	0	1.856.998.322	0	2.058.947.746	1.856.998.322
TỔNG CỘNG	50.849.242.160	(5.589.773)	68.293.193.867	(5.589.773)	50.854.831.933	68.298.783.640
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	44.876.240.698	0	40.623.339.500	0	44.876.240.698	40.623.339.500
- Phải trả người bán	2.902.232.224	0	37.346.201.142	0	2.902.232.224	37.346.201.142
- Phải trả khác	24.492.582	0	25.582.919	0	24.492.582	25.582.919
- Chi phí phải trả	1.254.248.486	0	1.429.344.573	0	1.254.248.486	1.429.344.573
TỔNG CỘNG	49.057.213.990	0	79.424.468.134	0	49.057.213.990	79.424.468.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC).

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tất Anh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Hồ Thái Hòa